

DANH MỤC HÀNG HÓA GỬI RA CÔNG TRÌNH BIỂN
СПИСОК ГРУЗОВ ДЛЯ ОТПРАВКИ НА МОРСКИЕ ОБЪЕКТЫ (№ 377/2020)

Tàu dịch vụ / ТБС: VUNGTAU-01

Bắt đầu xếp hàng / Начало погрузки: 14:00 03/10/2020

Thời gian tàu rời bến / Отход в море: 22:00 03/10/2020

P/P	Tên công trình biển Наименов. Объектов	Hàng hóa được gửi Отправленный груз		SL đặt hàng Кол-во заявлени.		Cho dự án Lô Для Блока	Đơn vị gửi Заказчик
		№	Tên vật tư, hàng hóa Наименование груза	Kiện Место	Tấn тонн		
1	Там Dao-05 <u>I-podход!</u>	1	Container VT-06 (1.88x1.83)m	1 CONT	1.0 T	09-1	Baker Hughes PVD
		2	Basket 25FTBK-01 (8.00x1.22)m	1 шт	2.0 T	-/-	-/-
2	ЦПП-2	1	Песок, ЗИП (1.4x1.4x1.7)m	10 CONT	40.0 T	09-1	OMSC
		2	Решётка (5.0x1.6x0.5)m	4 шт	6.0 T	-/-	-/-
		3	Компрессор Mitsuisenki (4.7x2.1x2.3)m	1 шт	4.8 T	-/-	-/-
		4	congtainer số XL-06/A-15 (2.50x2.50)m	1 CONT	2.0 T	-/-	ПСОРОНГД
		5	Rọ cáp XL-06/D -03 (3.00x2.50)m	1 кас	4.5 T	-/-	-/-
		6	xl-06 - Rọ máng cáp (3.00x1.20)m	1 кас	1.0 T	-/-	-/-
		7	xl-06 - Rọ máng cáp (3.00x1.50)m	1 кас	1.1 T	-/-	-/-
3	Мурманская	1	Зип 6ft (1.80x1.80)m	1 CONT	3.0 T	09-1	АМНГР
		2	K/A - 12/10 (1.50x0.70)m	2 кас	2.0 T	-/-	-/-
		3	<u>Барит в балках/200т</u>	2 Балк	200.0 T	-/-	ПБиКРС
		4	DV-Celba F/35 Sacks + DV-Celba M/35 Sacks + DV-Misc F/40 Sacks + DV-Misc M/20 Sacks + DV-Misc C/20 Sacks (1.80x1.80)m	3 CONT	9.0 T	-/-	-/-
		5	Зип dv6 (1.80x1.80)m	1 CONT	3.0 T	-/-	-/-
		6	<u>ЯСС-108мм/2шт+СБТ-73мм/65шт+УБТ-105мм/14шт (10.00x0.50)m</u>	5 пак	19.0 T	-/-	-/-
4	Баржа VSP-06	1	XL-04-B-28 thùng hàng (2.60x1.60)m	1 CONT	2.0 T	09-1	ПСОРОНГД
5	MCP-4	1	ЗИП (1.4x1.4x1.3)m (1.40x1.40)m	5 CONT	20.0 T	09-1	PVEng.
2		<u>ЗИП 20ft (6.00x2.50)m</u>	1 CONT	5.0 T	-/-	-/-	
6	MKS	1	Container 10ft ПГО-14 (3.05x2.40)m	1 CONT	4.0 T	09-1	ПГО
		2	Container chứa chất thải nguy hại (1.80x1.50)m	2 CONT	1.6 T	-/-	-/-
		3	Container chứa sắt vụn loại 6ft (1.80x1.80)m	1 CONT	0.8 T	-/-	-/-
7	Кью Лонг	1	Container v/c súng BM (8.70x1.20)m	1 CONT	6.0 T	09-1	КПГ
		2	Container v/c VLN - <u>HÀNG ĐỘC HẠI!</u> (2.40x1.40)m	1 CONT	3.0 T	-/-	-/-
		3	<u>Барит в мешках/10тн (2 контейнера в складе №20) (3.00x2.40)m</u>	2 CONT	12.0 T	-/-	ПБиКРС
		4	FCL /1.5T + CaCO3 M/4T (1.80x1.80)m	3 CONT	9.0 T	-/-	-/-
		5	Viet Lub 150K/ 16 бочек + Polyhib/16 бочек (1.80x1.80)m	4 CONT	8.0 T	-/-	-/-
		6	K/A - 10/10 (1.50x0.70)m	2 кас	2.0 T	-/-	-/-
Tổng cộng - Всего:				52	371.8 T		